

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán | 7 - 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 52 |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần. Cụ thể như sau:

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|-------------|---|-------------------|----------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 30.048.743 | 66,83% |
| 2 | Các đối tượng khác | 14.914.121 | 33,17% |
| Cộng | | 44.962.864 | 100,00% |

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|------------------------|-----------------|-------------------------|
| - Ông Phạm Công Hương | Chủ tịch | |
| - Ông Phạm Văn Minh | Thành viên | |
| - Ông Trịnh Xuân Thỏ | Thành viên | (i) Từ ngày 01/02/2020 |
| - Ông Nguyễn Trọng Tốt | Thành viên | |
| - Ông Trịnh Văn An | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên | (ii) Từ ngày 01/02/2020 |

Ban Giám đốc:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| - Ông Phạm Văn Minh | Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc | (iii) Từ ngày 01/02/2019 |
| - Ông Trịnh Văn An | Phó Giám đốc | |
| - Ông Vương Minh Thu | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc | |

34406
CÔNG
NHIỆM
PKI
TIẾT N
YUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Ông Hồ Quốc Phó Giám đốc
- Ông Phạm Thế Hưng Phó Giám đốc (iv) Từ ngày 22/03/2019

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Bà Trần Thị Vân Anh Trưởng ban
- Ông Phùng Thế Anh Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu Thành viên

(i): Ông Trịnh Xuân Thỏa thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020.

(ii): Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Nguyễn Văn Dũng - Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 01/02/2020

(iii): Quyết định về việc nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí của ông Nguyễn Quang Trung về việc nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/02/2019 theo quyết định 2210/QĐ-TVD-TCLĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018

(iv): Bổ nhiệm ông Phạm Thế Hưng giữ chức Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 22 tháng 03 năm 2019 theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 22/03/2019.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020


Phạm Văn Minh

Số: 26 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 497.667.725.443 | 431.265.073.038 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.500.826.062 | 14.745.096.129 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 8.500.826.062 | 14.745.096.129 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 320.072.500.330 | 287.089.706.974 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 298.186.796.921 | 275.774.758.672 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 18.011.892.769 | 9.223.438.906 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 9.534.745.275 | 5.528.463.332 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5.660.934.635) | (3.436.953.936) |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 144.783.678.795 | 100.501.489.222 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 144.783.678.795 | 100.501.489.222 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.310.720.256 | 28.928.780.713 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 24.195.780.156 | 28.749.172.613 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 114.940.100 | 179.608.100 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.013.009.667.826 | 2.286.911.023.975 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 38.041.079.556 | 37.532.414.663 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.3 | 3.200.000.000 | 6.400.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 34.841.079.556 | 31.132.414.663 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.431.679.037.193 | 1.699.661.935.769 |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.8 | 1.430.145.479.877 | 1.699.333.073.482 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.574.326.343.169 | 5.315.103.321.458 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.144.180.863.292) | (3.615.770.247.976) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.9 | 1.533.557.316 | 328.862.287 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.104.166.022 | 1.525.666.022 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.570.608.706) | (1.196.803.735) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.344.389.106 | 25.009.268.548 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.7 | 8.344.389.106 | 25.009.268.548 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 534.945.161.971 | 524.707.404.995 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 527.328.215.985 | 515.856.522.425 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.17 | 7.616.945.986 | 8.850.882.570 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.510.677.393.269 | 2.718.176.097.013 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.999.938.653.463 | 2.205.742.906.380 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 785.384.963.223 | 781.239.784.171 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 234.970.335.421 | 319.213.947.323 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 622.782.016 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 92.019.690.330 | 73.641.788.363 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 250.681.051.618 | 187.249.359.373 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.173.424.338 | 849.446.300 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 260.958.766 | 260.958.766 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 24.990.363.539 | 8.205.362.666 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.11 | 175.594.674.882 | 182.642.839.092 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.694.464.329 | 8.553.300.272 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.214.553.690.240 | 1.424.503.122.209 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.11 | 1.209.680.217.991 | 1.415.633.173.578 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.16 | 4.873.472.249 | 8.869.948.631 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 510.738.739.806 | 512.433.190.633 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 510.738.739.806 | 512.433.190.633 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (393.100.000) | (393.100.000) |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 351.818.182 | 351.818.182 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 421.481.079 | 421.481.079 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.729.900.545 | 62.424.351.372 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 62.424.351.372 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 60.729.900.545 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.510.677.393.269 | 2.718.176.097.013 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 4.545.506.502.269 | 4.267.181.641.149 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 10 | | 4.545.506.502.269 | 4.267.181.641.149 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 4.107.240.877.453 | 3.811.372.716.663 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 438.265.624.816 | 455.808.924.486 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.125.089.136 | 1.007.958.515 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 136.506.182.560 | 182.434.013.907 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 136.506.182.560 | 182.434.013.907 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 7.954.210.815 | 9.861.534.083 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 197.988.500.363 | 156.874.348.741 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 96.941.820.214 | 107.646.986.270 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 14.294.249.489 | 6.135.750.115 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 18.085.280.003 | 28.526.363.979 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (3.791.030.514) | (22.390.613.864) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 93.150.789.700 | 85.256.372.406 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 31.186.952.571 | 31.682.903.604 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 1.233.936.584 | (8.850.882.570) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 60.729.900.545 | 62.424.351.372 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 1.351 | 1.388 |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 93.150.789.700 | 85.256.372.406 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 548.626.327.978 | 627.722.405.435 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.223.980.699 | (305.270.463) |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.961.555.810) | (2.816.010.634) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 136.506.182.560 | 182.434.013.907 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 778.545.725.127 | 892.291.510.651 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 9.577.882.605 | (128.019.232.533) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (44.282.189.573) | 396.017.847.040 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | 41.557.026.973 | 14.986.134.403 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (6.918.301.103) | 66.028.645.885 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (136.993.473.133) | (181.777.736.192) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (30.596.189.905) | (19.994.478.479) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 57.080.000 | 7.700.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (33.902.943.415) | (14.821.998.612) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 577.044.617.576 | 1.024.718.392.163 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (371.101.263.080) | (270.981.113.832) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 836.466.674 | 2.359.383.139 |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 113.808.135 | 113.326.741 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (370.150.988.271) | (268.508.403.952) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.927.065.047.985 | 1.685.091.161.616 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.140.066.167.782) | (2.428.558.930.961) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (136.779.575) | (5.890.776.480) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (213.137.899.372) | (749.358.545.825) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | (6.244.270.067) | 6.851.442.386 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 14.745.096.129 | 7.893.653.743 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 8.500.826.062 | 14.745.096.129 |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.542 người, trong đó số cán bộ quản lý là 30 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác: | 05 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn điều lệ | | |
|--|------------------------|------------------------|-------------|
| | Theo Giấy CNKD (VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
| Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | 300.487.430.000 | 300.487.430.000 | 100% |
| Các cổ đông khác | 149.141.210.000 | 149.141.210.000 | 100% |
| Cộng | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 | 100% |

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10-C
TY
HỮU H
7
AM
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (i) | 280.688.226 | 683.031.369 |
| Tiền gửi ngân hàng (ii) | 8.220.137.836 | 14.062.064.760 |
| Cộng | <u>8.500.826.062</u> | <u>14.745.096.129</u> |
| (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm: | | |
| | | <u>VND</u> |
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | 280.688.226 |
| Cộng | | <u>280.688.226</u> |
| (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm: | | |
| | | <u>VND</u> |
| Đồng Việt Nam | | 8.220.137.836 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ông Bí | | 1.466.245.952 |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN | | 1.035.266.299 |
| Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Ông Bí | | 84.780 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | | 884.726.054 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh | | 32.046.633 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh | | 90.203.343 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh | | 4.559.856.391 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh | | 98.699.609 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh | | 53.008.775 |
| Ngoại tệ | | - |
| Tổng cộng | | <u>8.220.137.836</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2019 (VND) | 01/01/2019 (VND) |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 298.186.796.921 | 275.774.758.672 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 298.088.984.016 | 275.733.558.828 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 97.812.905 | 41.199.844 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 298.186.796.921 | 275.774.758.672 |
| c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3 | | |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 18.011.892.769 | 2.059.907.348 | 9.223.438.906 | 709.628.729 |
| Công ty CPTV và DV khoa học tài liệu Thăng Long | - | - | 1.357.961.000 | - |
| Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam | - | - | 632.676.344 | - |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 4.217.476.460 | - | - | - |
| Công ty CP Công nghiệp Âu Việt | 1.915.612.300 | - | - | - |
| Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh | 3.526.611.770 | 1.150.612.720 | 2.476.611.770 | 709.628.729 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả | 5.818.591.456 | 909.294.628 | 4.187.127.480 | - |
| Khác | 2.533.600.783 | - | 569.062.312 | - |
| b. Dài hạn | 3.200.000.000 | - | 6.400.000.000 | - |
| Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh | 2.200.000.000 | - | 3.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả | 1.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 21.211.892.769 | 2.059.907.348 | 15.623.438.906 | 709.628.729 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 9.534.745.275 | 3.524.388.187 | 5.528.463.332 | 2.727.325.207 |
| Phải thu người lao động | 4.992.248.818 | - | 1.830.683.551 | - |
| Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật | 3.524.388.187 | 3.524.388.187 | 3.596.140.681 | 2.727.325.207 |
| Tạm ứng | 50.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| Phải thu khác | 968.108.270 | - | 76.639.100 | - |
| b. Dài hạn | 34.841.079.556 | | 31.132.414.663 | |
| Ký cược ký quỹ | 30.679.090.475 | - | 27.981.706.583 | - |
| Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp | 148.000.000 | | 148.000.000 | |
| Lãi ký cược, ký quỹ | 4.013.989.081 | - | 3.002.708.080 | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 44.375.824.831 | 3.524.388.187 | 36.660.877.995 | 2.727.325.207 |

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|--|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 7.146.229.513 | 1.485.294.878 | 4.872.753.151 | 1.435.799.215 |
| - Từ 3 năm trở lên | 3.807.639.757 | - | 700.089.101 | - |
| <i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i> | 3.524.388.187 | - | 700.089.101 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i> | 206.612.470 | - | - | - |
| <i>Phải thu CBCNV</i> | 76.639.100 | - | - | - |
| - Từ 2 đến 3 năm | 920.000.000 | 276.000.000 | 3.252.664.050 | 975.799.215 |
| <i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i> | - | - | 2.896.051.580 | 868.815.474 |
| <i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i> | 920.000.000 | 276.000.000 | 356.612.470 | 106.983.741 |
| - Từ 1 đến 2 năm | 2.418.589.756 | 1.209.294.878 | 920.000.000 | 460.000.000 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|
| | (VND) | | (VND) | |
| Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí | 600.000.500 | 300.000.250 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả | 1.818.589.256 | 909.294.628 | 920.000.000 | 460.000.000 |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | - | - | - | - |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | (VND) | | (VND) | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 38.413.159.804 | - | 31.365.259.368 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.199.544.051 | - | 994.885.415 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 30.228.745.447 | - | 7.466.163.772 | - |
| Thành phẩm | 68.474.170.546 | - | 58.272.928.850 | - |
| Hàng hóa | 5.468.058.947 | - | 2.402.251.817 | - |
| Cộng | 144.783.678.795 | - | 100.501.489.222 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.755.863 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Mua sắm | - | - |
| Xây dựng cơ bản | 8.344.389.106 | 25.009.268.548 |
| DA đầu tư TB phục vụ SX 2018 | - | 14.489.465.572 |
| DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2019 | 4.360.089.133 | - |
| DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh | - | 2.806.479.135 |
| Dự án khác | 3.984.299.973 | 7.713.323.841 |
| Sửa chữa | - | - |
| Cộng | 8.344.389.106 | 25.009.268.548 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, trang thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.044.780.326.032 | 1.171.664.442.817 | 892.488.734.231 | 52.977.579.590 | 153.192.238.788 | 5.315.103.321.458 |
| - Mua trong năm | - | 118.224.375.825 | 72.743.785.609 | 14.202.385.422 | 25.900.000.000 | 231.070.546.856 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 14.897.196.687 | - | - | - | - | 14.897.196.687 |
| - Tặng khác | 34.983.940.300 | 95.063.810.186 | 1.106.789.160 | 10.226.202 | 62.452.987 | 131.227.218.835 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3.978.558.035) | (11.844.699.343) | (1.252.660.301) | (4.882.121.588) | (21.958.039.267) |
| - Giảm khác | (55.989.121.412) | (38.496.779.988) | (1.528.000.000) | - | - | (96.013.901.400) |
| Số dư cuối năm | 3.038.672.341.607 | 1.342.477.290.805 | 952.966.609.657 | 65.937.530.913 | 174.272.570.187 | 5.574.326.343.169 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.245.525.083.334 | 608.554.961.584 | 601.434.576.835 | 38.853.169.926 | 121.402.456.297 | 3.615.770.247.976 |
| - Khấu hao trong năm | 190.846.930.993 | 188.103.371.455 | 137.669.000.346 | 9.034.736.437 | 22.598.483.776 | 548.252.523.007 |
| - Hao mòn trong năm | 3.996.476.382 | - | - | - | - | 3.996.476.382 |
| - Tặng khác | 16.933.685.443 | - | 182.170.781 | 2.845.161 | - | 17.118.701.385 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3.978.558.035) | (11.844.699.343) | (1.252.660.301) | (4.882.121.588) | (21.958.039.267) |
| - Giảm khác | - | (18.999.046.191) | - | - | - | (18.999.046.191) |
| Số dư cuối năm | 2.457.302.176.152 | 773.680.728.813 | 727.441.048.619 | 46.638.091.223 | 139.118.818.485 | 4.144.180.863.292 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 799.255.242.698 | 563.109.481.233 | 291.054.157.396 | 14.124.409.664 | 31.789.782.491 | 1.699.333.073.482 |
| Tại ngày cuối năm | 581.370.165.455 | 568.796.561.992 | 225.525.561.038 | 19.299.439.690 | 35.153.751.702 | 1.430.145.479.877 |
| - Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp: | | | | | | 1.238.986.466.721 |
| - Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng: | | | | | | 2.711.812.735.290 |
| - Nguyên giá tài sản chờ thanh lý: | | | | | | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | TSCĐVH Khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.525.666.022 | - | 1.525.666.022 |
| - Mua trong năm | 1.578.500.000 | - | 1.578.500.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.104.166.022 | - | 3.104.166.022 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu năm | 1.196.803.735 | - | 1.196.803.735 |
| - Khấu hao trong năm | 373.804.971 | - | 373.804.971 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.570.608.706 | - | 1.570.608.706 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 328.862.287 | - | 328.862.287 |
| Tại ngày cuối năm | 1.533.557.316 | - | 1.533.557.316 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.061.959.443.

5.10 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 (VND) | 01/01/2019 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 24.195.780.156 | 28.749.172.613 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.984.400.389 | 8.145.076.092 |
| - Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ | 391.235.242 | 413.363.471 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 11.571.963.269 | 18.168.147.316 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.248.181.256 | 2.022.585.734 |
| b. Dài hạn | 527.328.215.985 | 515.856.522.425 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng | 31.950.821.724 | 16.192.681.158 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 20.757.361.814 | 15.252.342.834 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 391.787.378.285 | 391.787.378.285 |
| - Phí sử dụng tài liệu | 82.310.877.662 | 88.811.254.618 |
| - Các khoản khác | 521.776.500 | 3.812.865.530 |
| Cộng | 551.523.996.141 | 544.605.695.038 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2019 (VND) | | 31/12/2019 (VND) | | | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a. Gốc vay ngắn hạn | 57.000.000.000 | 57.000.000.000 | 1.557.670.587.853 | 1.493.935.826.609 | 120.734.761.244 | 120.734.761.244 |
| NH TMCP Công thương - CN Ông Bí | - | - | 337.012.143.565 | 337.012.143.565 | - | - |
| NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | - | - | 212.472.576.111 | 203.672.576.111 | 8.800.000.000 | 8.800.000.000 |
| NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh | 57.000.000.000 | 57.000.000.000 | 672.493.754.411 | 637.558.993.167 | 91.934.761.244 | 91.934.761.244 |
| NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN | - | - | 335.692.113.766 | 315.692.113.766 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| b. Gốc vay dài hạn | 1.541.276.012.670 | 1.541.276.012.670 | 369.394.460.132 | 646.130.341.173 | 1.264.540.131.629 | 1.264.540.131.629 |
| <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i> | 1.541.276.012.670 | 1.541.276.012.670 | 369.394.460.132 | 646.130.341.173 | 1.264.540.131.629 | 1.264.540.131.629 |
| NH TMCP Công thương - CN Ông Bí | 182.818.528.645 | 182.818.528.645 | 115.773.492.787 | 38.050.517.921 | 260.541.503.511 | 260.541.503.511 |
| NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN | 177.913.392.654 | 177.913.392.654 | - | 177.913.392.654 | - | - |
| NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | 214.519.368.387 | 214.519.368.387 | 120.971.976.549 | 55.645.480.598 | 279.845.864.338 | 279.845.864.338 |
| NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh | 966.024.722.984 | 966.024.722.984 | 132.648.990.796 | 374.520.950.000 | 724.152.763.780 | 724.152.763.780 |
| Cộng | 1.598.276.012.670 | 1.598.276.012.670 | 1.927.065.047.985 | 2.140.066.167.782 | 1.385.274.892.873 | 1.385.274.892.873 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

| | 01/01/2019 | | 31/12/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| NH TMCP Công thương – CN Ông Bí | 3.128.328.645 | 3.128.328.645 | 18.482.544.638 | 18.482.544.638 |
| NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN | 39.051.254.447 | 39.051.254.447 | - | - |
| NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh | 17.344.206.000 | 17.344.206.000 | 26.205.269.000 | 26.205.269.000 |
| NH TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh | - | - | - | - |
| NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh | 66.119.050.000 | 66.119.050.000 | 10.172.100.000 | 10.172.100.000 |
| NH TMCP Sài Gòn HN – CN Quảng Ninh | - | - | - | - |
| Cộng | 125.642.839.092 | 125.642.839.092 | 54.859.913.638 | 54.859.913.638 |
| d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính | | | | |
| d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c) | 182.642.829.092 | 182.642.829.092 | 175.594.674.882 | 175.594.674.882 |
| d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c) | 1.415.633.173.578 | 1.415.633.173.578 | 1.209.680.217.991 | 1.209.680.217.991 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả người bán

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 234.970.335.421 | 234.970.335.421 | 319.213.947.323 | 319.213.947.323 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 1.261.759.310 | 1.261.759.310 | 17.336.556.626 | 17.336.556.626 |
| Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV | - | - | 27.149.785.779 | 27.149.785.779 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN | 14.233.625.000 | 14.233.625.000 | 3.048.870.715 | 3.048.870.715 |
| Công ty Xây lắp mỏ TKV | 13.697.821.542 | 13.697.821.542 | 27.196.493.528 | 27.196.493.528 |
| Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh | 16.145.685.616 | 16.145.685.616 | 37.711.936.340 | 37.711.936.340 |
| Các đối tượng khác | 189.631.443.953 | 189.631.443.953 | 206.770.304.335 | 206.770.304.335 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 234.970.335.421 | 234.970.335.421 | 319.213.947.323 | 319.213.947.323 |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2019 (VND) | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 (VND) |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 31.741.883.672 | 238.727.116.031 | 250.697.217.618 | 19.771.782.085 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.824.302.501 | 31.186.952.571 | 30.596.189.905 | 15.415.065.167 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.508.177.408 | 11.830.853.156 | 9.084.657.656 | 5.254.372.908 |
| Thuế tài nguyên | 22.662.441.842 | 521.372.274.046 | 495.840.570.465 | 48.194.145.423 |
| Thuế nhà đất tiền thuế đất | - | 9.100.402.855 | 9.100.402.855 | - |
| Các loại thuế khác | - | 272.662.190 | 272.662.190 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.904.982.940 | 182.531.172.235 | 181.051.830.428 | 3.384.324.747 |
| Cộng | 73.641.788.363 | 995.021.433.084 | 976.643.531.117 | 92.019.690.330 |
| b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | 179.608.100 | - | 64.668.000 | 114.940.100 |
| Cộng | 179.608.100 | - | 64.668.000 | 114.940.100 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.173.424.338 | 849.446.300 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 137.750.000 | 109.250.000 |
| Chi phí lãi vay | 825.264.857 | 656.277.715 |
| Chi phí phải trả khác | 210.409.481 | 83.918.585 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>1.173.424.338</u> | <u>849.446.300</u> |

5.15 Phải trả khác

| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 24.990.363.539 | 8.205.362.666 |
| Kinh phí công đoàn | 1.239.210.006 | 2.002.634.966 |
| Kinh phí Đảng | 114.288.907 | 137.820.907 |
| Nhận ký quỹ ký cược | 40.000.000 | 1.204.276.216 |
| Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ | 164.375.267 | 653.088.496 |
| Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn | 577.749.000 | 522.369.000 |
| Chi phí tham quan, nghỉ mát | 30.800.000 | 208.910.000 |
| Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội | 350.808.946 | 1.162.229.052 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 584.051.489 | 465.087.049 |
| Khác | 21.889.079.924 | 1.848.946.980 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | <u>24.990.363.539</u> | <u>8.205.362.666</u> |

5.16 Dự phòng phải trả

| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Chi phí tập trung đã hình thành tài sản | 4.873.472.249 | 8.869.948.631 |
| Cộng | <u>4.873.472.249</u> | <u>8.869.948.631</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | 7.616.945.986 | 8.850.882.570 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| | <u>31/12/2019</u> (VND) | <u>01/01/2019</u> (VND) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

(*): Chi tiết Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Chênh lệch tạm thời | Tài sản thuế TNDN hoãn lại |
|--|---------------------|----------------------------|
| - Chi phí Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than | - | 7.616.945.986 |
| Cộng | - | 7.616.945.986 |

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ ĐT PT | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Tổng cộng | |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|------------------|-----|--------------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 449.628.640.000 | (393.100.000) | 351.818.182 | 421.481.079 | 29.982.905.356 | 479.991.744.617 | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | 62.424.351.372 | 62.424.351.372 | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (29.982.905.356) | (29.982.905.356) | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 449.628.640.000 | (393.100.000) | 351.818.182 | 421.481.079 | 62.424.351.372 | 512.433.190.633 | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 60.729.900.545 | 60.729.900.545 | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (62.424.351.372) | (62.424.351.372) | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 449.628.640.000 | (393.100.000) | 351.818.182 | 421.481.079 | 60.729.900.545 | 510.738.739.806 | | | | | | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 (VND) | 01/01/2019 (VND) |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 300.487.430.000 | 300.487.430.000 |
| Vốn góp của các Cổ đông | 149.141.210.000 | 149.141.210.000 |
| Vốn khác | - | - |
| Cộng | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn đầu tư đầu năm | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| Vốn đầu tư tăng trong năm | - | - |
| Vốn đầu tư giảm trong năm | - | - |
| Vốn đầu tư cuối năm | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 31.474.004.800 | 17.985.145.600 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2019 (VND) | 01/01/2019 (VND) |
|---|---------------------|---------------------|
| Số lượng CP đăng ký phát hành | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Số lượng CP đã bán ra công chúng | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2019 (VND) | 01/01/2019 (VND) |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 421.481.079 | 421.481.079 |
| Cộng | 421.481.079 | 421.481.079 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 6.436.419.531 | 6.496.566.744 |
| Cộng | 6.436.419.531 | 6.496.566.744 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.545.506.502.269 | 4.267.181.641.149 |
| Doanh thu bán hàng | 4.532.700.558.885 | 4.254.153.839.079 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.805.943.384 | 13.027.802.070 |

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 4.094.434.934.069 | 3.798.344.914.593 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 12.805.943.384 | 13.027.802.070 |
| Cộng | 4.107.240.877.453 | 3.811.372.716.663 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Lãi tiền gửi | 113.808.135 | 113.326.741 |
| Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | 1.011.281.001 | 894.631.774 |
| Cộng | 1.125.089.136 | 1.007.958.515 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Lãi tiền vay | 136.506.182.560 | 182.434.013.907 |
| Cộng | 136.506.182.560 | 182.434.013.907 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Thu nhập khác

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 836.466.674 | 1.808.052.119 |
| Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả, Ông Bí trả lại tiền ứng gõ trồng rừng- phần lãi | 891.469.170 | 1.970.085.760 |
| Điều chỉnh phân loại giảm khấu hao theo KTNN | 12.399.097.475 | 2.295.604.017 |
| Thu khác | 167.216.170 | 62.008.219 |
| Cộng | 14.294.249.489 | 6.135.750.115 |

6.6 Chi phí khác

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí ban đầu của dự án dừng triển khai | - | 2.249.771.309 |
| Giá trị đào lò tính lại hệ số vận chuyển đất đá giéng - 175 | 8.623.775.373 | - |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất đến 31/12/2016 | - | 17.116.875.965 |
| Điều chỉnh theo biên bản KTNN | 8.242.663.440 | 7.400.182.600 |
| Các khoản khác. | 1.218.841.190 | 1.759.534.105 |
| Cộng | 18.085.280.003 | 28.526.363.979 |

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 74.380.672.167 | 61.775.994.129 |
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 12.722.903.403 | 9.833.684.332 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.689.580.895 | 7.901.903.146 |
| Thuế phí, lệ phí | 841.442.948 | 841.301.198 |
| Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.223.980.699 | 1.381.954.655 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.898.642.063 | 14.251.130.010 |
| Chi phí khác bằng tiền | 81.231.278.188 | 60.888.381.271 |
| Cộng | 197.988.500.363 | 156.874.348.741 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 4.393.673.452 | 4.062.635.552 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 371.053.147 | 3.289.741.979 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.187.843.900 | 2.166.000.488 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.001.640.316 | 343.156.064 |
| Cộng | 7.954.210.815 | 9.861.534.083 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 4.095.303.176.489 | 3.460.383.547.772 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 901.896.836.817 | 729.395.386.774 |
| Chi phí nhân công | 1.172.635.906.558 | 1.036.266.986.646 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 548.626.327.978 | 627.722.405.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 388.629.423.316 | 198.561.367.248 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.083.514.681.820 | 868.437.401.669 |
| b. Các khoản ghi giảm chi phí | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | - | - |
| Cộng | 4.095.303.176.489 | 3.460.383.547.772 |

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập tính thuế TNDN trong năm | 4.560.925.840.894 | 4.274.325.349.779 |
| Tổng chi phí phát sinh trong năm | 4.467.775.051.194 | 4.189.068.977.373 |
| Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập | 6.169.682.922 | |
| Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN | 25.094.219.056 | 28.903.732.763 |
| Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác | - | 44.254.412.850 |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN | 112.075.325.834 | 158.414.518.019 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 22.415.065.167 | 31.682.903.604 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này | 8.771.887.404 | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.186.952.571 | 31.682.903.604 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | 1.233.936.584 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | - | (8.850.882.570) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 1.233.936.584 | (8.850.882.570) |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 60.729.900.545 | 62.424.351.372 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 60.729.900.545 | 62.424.351.372 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.351 | 1.388 |

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | |
|---|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.927.065.047.985 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - |

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | |
|--|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.140.066.167.782 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngày 31/12/2019 | | | |
| <i>Giá trị ghi sổ:</i> | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.500.826.062 | - | 8.500.826.062 |
| Phải thu khách hàng | 298.186.796.921 | - | 298.186.796.921 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 9.484.745.275 | 34.841.079.556 | 44.325.824.831 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| <i>Trừ:</i> | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (5.660.934.635) | - | (5.660.934.635) |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT | - | - | - |
| Tổng cộng | 310.511.433.623 | 34.841.079.556 | 345.352.513.179 |
| Ngày 31/12/2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 175.594.674.882 | 1.209.680.217.991 | 1.385.274.892.873 |
| Phải trả người bán | 234.970.335.421 | - | 234.970.335.421 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 26.163.787.877 | - | 26.163.787.877 |
| Tổng cộng | 436.728.798.180 | 1.209.680.217.991 | 1.646.409.016.171 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (126.217.364.557) | (1.174.839.138.435) | (1.301.056.502.992) |
| Ngày 01/01/2019 | | | |
| <i>Giá trị ghi sổ:</i> | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.745.096.129 | - | 14.745.096.129 |
| Phải thu khách hàng | 275.774.758.672 | - | 275.774.758.672 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 5.503.463.332 | 31.132.414.663 | 36.635.877.995 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| <i>Trừ:</i> | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (3.436.953.936) | - | (3.436.953.936) |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT | - | - | - |
| Tổng cộng | 292.586.364.197 | 31.132.414.663 | 323.718.778.860 |
| Ngày 01/01/2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 182.642.839.092 | 1.415.633.173.578 | 1.598.276.012.670 |
| Phải trả người bán | 319.213.947.323 | - | 319.213.947.323 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 9.054.808.966 | - | 9.054.808.966 |
| Tổng cộng | 510.911.595.381 | 1.415.633.173.578 | 1.926.544.768.959 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (218.325.231.184) | (1.384.500.758.915) | (1.602.825.990.099) |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i> | 307.671.542.196 | 281.278.222.004 | 302.010.607.561 | 277.841.268.068 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Chứng khoán kinh doanh</i> | - | - | - | - |
| <i>Đầu tư dài hạn</i> | - | - | - | - |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 8.500.826.062 | 14.745.096.129 | 8.500.826.062 | 14.745.096.129 |
| Tổng cộng | 316.172.368.258 | 296.023.318.133 | 310.511.433.623 | 292.586.364.197 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | 1.385.274.892.873 | 1.598.276.012.670 | 1.385.274.892.873 | 1.598.276.012.670 |
| <i>Phải trả người khác</i> | 234.970.335.421 | 319.213.947.323 | 234.970.335.421 | 319.213.947.323 |
| <i>Phải trả khác</i> | 26.163.787.877 | 9.054.808.966 | 26.163.787.877 | 9.054.808.966 |
| Tổng cộng | 1.646.409.016.171 | 1.926.544.768.959 | 1.646.409.016.171 | 1.926.544.768.959 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Tên | Địa chỉ | Quan hệ | |
|--------------------------------------|------------|-------------------------------|----------|
| | | Diễn giải | % Sở hữu |
| Ông Phạm Công Hương | Hà Nội | Chủ tịch HĐQT | - |
| Ông Phạm Văn Minh | Quảng Ninh | Giám đốc | - |
| Ông Phan Xuân Thủy | Quảng Ninh | Nguyên Giám đốc | 0,002% |
| Ông Trịnh Xuân Thỏ | Quảng Ninh | Ủy viên HĐQT | 0,154% |
| Ông Nguyễn Trọng Tốt | Quảng Ninh | Ủy viên HĐQT | - |
| Ông Trịnh Văn An | Quảng Ninh | Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc | 0,001% |
| Ông Vũ Đình Việt | Quảng Ninh | Nguyên UV HĐQT | 0,019% |
| Ông Nguyễn Tiến Phụng | Quảng Ninh | Phó Giám đốc | 0,071% |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Quảng Ninh | Phó Giám đốc | 0,001% |
| Ông Vương Minh Thu | Quảng Ninh | Phó Giám đốc | 0,025% |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Quảng Ninh | Phó Giám đốc | 0,267% |
| Ông Hồ Quốc | Quảng Ninh | Phó Giám đốc | 0,001% |
| Bà Trần Thị Vân Anh | Quảng Ninh | Trưởng Ban kiểm soát | - |
| Ông Phùng Thế Anh | Quảng Ninh | TV Ban kiểm soát | 0,005% |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu | Quảng Ninh | TV Ban kiểm soát | 0,006% |
| Bà Nguyễn Thị Luyến | Quảng Ninh | Nguyên TV BKS | 0,004% |
| Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần giám định Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty than Khe Chàm – TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tên | Địa chỉ | Quan hệ | |
|--|-------------|---------------|----------|
| | | Diễn giải | % Sở hữu |
| Khách sạn Heritage Hạ Lọng – Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| CNTĐCN than KS VN-Công ty than Ông Bí TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTN HCM Vinacomin | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Bệnh viện than – khoáng sản | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| CN Hà nội, Công ty CP vật tư –TKV | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI | Thái Nguyên | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí- Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Trung tâm an toàn mỏ | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty Xây lắp mỏ TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty than Núi Hồng – VVMI | Thái Nguyên | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh | Nghệ An | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Tạp chí than-KS VN | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI | Thanh Hóa | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Tên | Địa chỉ | Quan hệ | |
|---|------------|---------------|----------|
| | | Diễn giải | % Sở hữu |
| Trưởng Quản trị kinh doanh – Vinacomin | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP Địa chất mỏ - TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Trường cao đẳng than-KS Việt nam | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin | Quảng Ninh | Cùng tập đoàn | - |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Hà Nội | Cùng tập đoàn | - |
| Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam | Hà Nội | Công ty mẹ | 66,83% |

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

| | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) |
|----------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập | 4.551.412.000 | 4.250.220.000 |

Số dư tại ngày 31/12/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Tài sản mua nội bộ Tập đoàn

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH



TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị Bán | Giá trị Mua |
|----|--|----------------------|------------------------|
| | Tổng | 6.129.997.303 | 634.422.786.338 |
| 1 | Công ty CP Giám định - Vinacomin | | 2.004.436.479 |
| | Dịch vụ | | 2.004.436.479 |
| 2 | Công ty than Nam Mẫu - TKV | | 159.992.635 |
| | Dịch vụ | | 159.992.635 |
| 3 | Công ty than Khe Chàm - TKV | | 220.800.000 |
| | Dịch vụ | | 220.800.000 |
| 4 | Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê | | 6.021.296.233 |
| | Dịch vụ | | 6.021.296.233 |
| 5 | Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai | | 24.665.498.450 |
| | Vật tư, nhiên liệu | | 24.665.498.450 |
| 6 | Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin | | 5.082.286.994 |
| | Vật tư | | 5.082.286.994 |
| 7 | Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | | 11.101.980.866 |
| | Vật tư | | 11.101.980.866 |
| 8 | Công ty than Uông Bí - TKV | | 14.526.538 |
| | Dịch vụ | | 14.526.538 |
| 9 | Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | | 1.016.446.947 |
| | Dịch vụ | | 1.016.446.947 |
| 10 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | | 10.806.730.571 |
| | Dịch vụ | | 10.806.730.571 |
| 11 | Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | | 42.829.547.104 |
| | Vật tư | | 42.829.547.104 |
| 12 | Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin | | 5.391.906.800 |
| | Vật tư | | 5.391.906.800 |
| 13 | Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | | 71.870.177.142 |
| | Vật tư | | 71.870.177.142 |
| 14 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | | 28.109.400 |
| | Dịch vụ | | 28.109.400 |
| 15 | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV | | 17.083.373.200 |
| | Vật tư | | 17.083.373.200 |
| 16 | Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | | 13.700.100.495 |
| | Vật tư | | 13.700.100.495 |
| 17 | Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin | | 1.952.981.906 |
| | Dịch vụ | | 1.952.981.906 |
| 18 | Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI | | 1.630.876.575 |
| | Dịch vụ | | 1.630.876.575 |
| 19 | Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | | 18.776.592.063 |
| | Dịch vụ | | 18.776.592.063 |
| 20 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | | 45.650.524.560 |

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị Bán | Giá trị Mua |
|----|---|---------------|----------------|
| | Dịch vụ | | 45.650.524.560 |
| 21 | Công ty CP Cơ điện Ông Bí-Vinacomin | | 31.768.990.741 |
| | Vật tư | | 31.768.990.741 |
| 22 | Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | | 2.793.680.334 |
| | Dịch vụ | | 2.793.680.334 |
| 23 | Công ty Xây lắp mỏ - TKV | 1.059.173.760 | 41.944.110.917 |
| | Dịch vụ | 1.059.173.760 | 41.944.110.917 |
| 24 | Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | | 220.800.000 |
| | Dịch vụ | | 220.800.000 |
| 25 | Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin | | 39.793.962.398 |
| | Vật tư | | 39.793.962.398 |
| 26 | Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng | | 9.819.995.000 |
| | Vật tư | | 9.819.995.000 |
| 27 | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 1.803.942.178 | 32.687.248.841 |
| | Dịch vụ | 1.803.942.178 | 32.687.248.841 |
| 28 | Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI | | 248.400.000 |
| | Dịch vụ | | 248.400.000 |
| 29 | Công ty CP Tư vấn đầu tư than Ông Bí - CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | | 2.713.954.920 |
| | Dịch vụ | | 2.713.954.920 |
| 30 | Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | 1.766.391.112 | 79.458.744.945 |
| | Vật tư | 1.766.391.112 | 79.458.744.945 |
| 31 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | | 49.750.000 |
| | Dịch vụ | | 49.750.000 |
| 32 | Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | | 8.632.592.100 |
| | Vật tư | | 8.632.592.100 |
| 33 | Công ty CP Địa chất mỏ - TKV | | 1.665.701.009 |
| | Dịch vụ | | 1.665.701.009 |
| 34 | Công ty CP Đầu tư xây dựng - VVMI | | (26.109.474) |
| | Dịch vụ | | (26.109.474) |
| 35 | Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin | | 712.608.739 |
| | Dịch vụ | | 712.608.739 |
| 36 | Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam | 584.722.702 | 69.638.752.488 |
| | Dịch vụ | 584.722.702 | 69.638.752.488 |
| 37 | Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | 399.661.625 | 10.317.520.298 |
| | Dịch vụ | 399.661.625 | 10.317.520.298 |
| 38 | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 674.926 | 242.366.624 |
| | Dịch vụ | 674.926 | 242.366.624 |
| 39 | Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 28.800.000 | 21.225.291.500 |
| | Dịch vụ | 28.800.000 | 21.225.291.500 |
| 40 | Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin | 67.338.000 | |
| | Dịch vụ | 67.338.000 | |

09/1944
CÔNG
RÁCH NH
PI
VIỆT
VH XUẢ

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị Bán | Giá trị Mua |
|----|--|-------------|-------------|
| 41 | Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | | 315.840.000 |
| | Dịch vụ | | 315.840.000 |
| 42 | Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | | 110.400.000 |
| | Dịch vụ | | 110.400.000 |
| 43 | Tạp chí Than- Khoáng sản Việt Nam | | 80.000.000 |
| | Dịch vụ | | 80.000.000 |
| 44 | Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 419.293.000 | |
| | Dịch vụ | 419.293.000 | |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

3640-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH
VINACOMIN
T.P. ÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | Tên đơn vị mua | Doanh thu | |
|----|---|-------------------|--------------------------|
| | | Số lượng (tấn) | Giá trị VNĐ |
| A | B | | |
| 1 | Phân xưởng Đời sống - Giao khoán trại chăn nuôi | | 29.897.508 |
| | Than | 57,82 | 29.897.508 |
| 2 | Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | | 4.532.670.661.377 |
| | Than | 2.960.271,72 | 4.532.670.661.377 |
| | Tổng cộng | | 4.532.700.558.885 |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | TÊN ĐƠN VỊ | Các khoản công nợ | | | |
|-----------|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-----|
| | | 131 | 331N | 331 | 344 |
| A | PHẢI THU | 298.111.094.016 | - | - | - |
| I | NGẮN HẠN | 298.111.094.016 | - | - | - |
| 1 | Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | 298.088.984.016 | - | - | - |
| 2 | Công ty CP Than Núi Béo - TKV | 22.110.000 | - | - | - |
| II | DÀI HẠN | - | - | - | - |
| B | ĐẦU TƯ | - | - | - | - |
| I | NGẮN HẠN | - | - | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| II | DÀI HẠN | - | - | - | - |
| C | PHẢI TRẢ | - | 4.217.476.460 | 75.446.460.142 | - |
| I | NGẮN HẠN | - | 4.217.476.460 | 75.446.460.142 | - |
| | Công ty CP Giám định - Vinacomin | - | - | 354.038.987 | - |
| | Công ty than Nam Mẫu - TKV | - | - | 70.252.920 | - |
| | Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai | - | - | 2.363.650.135 | - |
| | Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin | - | - | 2.179.453.293 | - |
| | Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | - | - | 901.549.000 | - |
| | Công ty than Uông Bí - TKV | - | - | 4.920.909 | - |
| | Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | - | - | 754.937.899 | - |
| | Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | - | - | 701.860.638 | - |
| | Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | - | - | 6.032.542.169 | - |
| | Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin | - | - | - | - |
| | Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | - | - | 1.586.579.668 | - |
| | Bệnh viện Than - Khoáng sản | - | - | - | - |
| | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV | - | - | 1.387.577.180 | - |
| | Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | - | - | 2.528.470.493 | - |
| | Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin | - | - | 407.122.332 | - |
| | Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc - VVMI | - | - | 1.793.964.232 | - |
| | Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | - | - | 42.590.340 | - |
| | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | - | - | 545.361.510 | - |
| | Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | - | - | 6.245.921.000 | - |



Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | TÊN ĐƠN VỊ | Các khoản công nợ | | | |
|----|---|-------------------|---------------|----------------|-----|
| | | 131 | 331N | 331 | 344 |
| | Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | - | - | 1.271.653.821 | - |
| | Công ty Xây lắp mỏ - TKV | - | - | 13.697.821.542 | - |
| | Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | - | - | - | - |
| | Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 1.261.759.310 | - |
| | Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng | - | - | 1.620.029.400 | - |
| | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | - | 4.217.476.460 | - | - |
| | Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI | - | - | - | - |
| | Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí - CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | - | - | 692.979.859 | - |
| | Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin | - | - | 14.233.625.000 | - |
| | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | - | - | - | - |
| | Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV | - | - | - | - |
| | Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | - | - | 474.474.000 | - |
| | Công ty CP Địa chất mỏ - TKV | - | - | 757.755.754 | - |
| | Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin | - | - | 324.903.473 | - |
| | Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam | - | - | 10.515.227.596 | - |
| | Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin | - | - | 1.047.619.824 | - |
| | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | - | - | 63.193.709 | - |
| | Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | - | - | 1.584.624.149 | - |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhieu

Lh



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | Nội dung | SL | Giá mua theo HD | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | Đơn vị tính: Đồng | |
|-----|--|----|-----------------|---------------------------------|---|--|----------|---|-------|------|---------|----------|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm) | Thời gian trích KH tài sản (Năm) |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3 - 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | | |
| A | TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo | | 58.361.312.545 | 59.134.020.319 | 5.760.244.944 | 53.373.775.375 | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin | | 42.116.812.545 | 42.892.020.319 | 4.488.520.873 | 38.403.499.446 | | | | | | | | |
| 1.1 | Máy móc, thiết bị | 1 | 41.287.132.545 | 42.058.354.239 | 4.180.064.425 | 37.878.289.814 | | | | | | | | |
| | Máy xúc thủy lực bánh lốp Robex 60W-9S | 1 | 2.070.600.000 | 2.068.600.000 | 314.599.584 | 1.754.000.416 | 23/05/19 | 8 | 7,39 | SXKD | 0019156 | 26/04/19 | | |
| | Trạm quạt gió chính 2K56N24 (gồm: 02 Quạt gió chính 2K56N24(TQ), 24 cánh quạt(TQ), 01 cái tủ khởi động mềm 6KV MCV-600200-E-k (HQ), 01 cái tủ biến tần 6KV N5000-1000-H5 (HQ), 01 cái tủ chuyển mạch cầu dao 2 ngã 7,2 KV-400A MV-DS panel 1/2 (HQ), 01 cái Bàn điều khiển giám sát trạm quạt MCC-ALS8) mức +215 | 1 | 26.255.078.000 | 27.028.299.694 | 3.547.464.335 | 23.480.835.359 | 22/06/19 | 8 | 7,47 | SXKD | 0018840 | 31/05/19 | | |
| | Quạt gió chính 2K56N024 | 1 | 8.325.454.545 | 8.325.454.545 | 34.689.394 | 8.290.765.151 | 26/12/19 | 8 | 7,98 | SXKD | 0000271 | 20/12/19 | | |
| | Cửa gió tự động (MH: CGTD-CG/19) | 4 | 4.636.000.000 | 4.636.000.000 | 283.311.112 | 4.352.688.888 | 06/11/19 | 5 | 4,847 | SXKD | 0000126 | 16/10/19 | | |
| 1.2 | Dụng cụ quản lý | 16 | 829.680.000 | 833.666.080 | 308.456.448 | 525.209.632 | | | | | | | | |
| | Máy đo khí đa năng X-AM5000 5000 | 16 | 829.680.000 | 833.666.080 | 308.456.448 | 525.209.632 | 29/01/19 | 5 | 4,075 | SXKD | 0018757 | 15/01/19 | | |
| 2 | Công ty Cổ phần Cơ điện Ưng bi-Vinacomin | | 13.525.000.000 | 13.523.000.000 | 1.137.156.479 | 12.385.843.521 | | | | | | | | |
| 2.1 | Máy móc, thiết bị | | 5.880.000.000 | 5.878.000.000 | 261.244.444 | 5.616.755.556 | | | | | | | | |
| | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 | 2 | 2.940.000.000 | 2.939.000.000 | 174.162.962 | 2.764.837.038 | 28/10/19 | 6 | 5,82 | SXKD | 0001268 | 30/08/19 | | |
| 2.2 | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 | 2 | 2.940.000.000 | 2.939.000.000 | 87.081.482 | 2.851.918.518 | 29/11/19 | 6 | 5,91 | SXKD | 0000072 | 15/10/19 | | |
| | Phương tiện vận tải | | 7.645.000.000 | 7.645.000.000 | 875.912.035 | 6.769.087.965 | | | | | | | | |
| | Máng cào tải than MC80/15 | 5 | 1.722.500.000 | 1.722.500.000 | 223.287.035 | 1.499.212.965 | 12/08/19 | 6 | 5,61 | SXKD | 0001218 | 31/07/19 | | |
| | Máng cào tải than MC80/15 | 5 | 1.722.500.000 | 1.722.500.000 | 200.958.335 | 1.521.541.665 | 26/08/19 | 6 | 5,65 | SXKD | 0001240 | 13/08/19 | | |
| | Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L | 15 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 244.999.995 | 1.855.000.005 | 05/08/19 | 7 | 6,59 | SXKD | 0001211 | 26/07/19 | | |
| | Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L | 15 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 206.666.670 | 1.893.333.330 | 28/08/19 | 7 | 6,65 | SXKD | 0001252 | 23/08/19 | | |

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TT | Nội dung | SL | Giá mua theo HĐ | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo | Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm) | Thời gian trích KH tài sản (Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hóa đơn |
|-----|---|----|-----------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---|----------------------------------|---|--|---------|
| | | | | | | | | | | | |
| 3 | Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin | 1 | 1.735.000.000 | 1.735.000.000 | 65.544.444 | 1.669.455.556 | | | | | |
| 3.1 | Máy móc, thiết bị | | 1.735.000.000 | 1.735.000.000 | 65.544.444 | 1.669.455.556 | | | | | |
| | Máy tuyến từ nam châm điện (MH: MTT-80/170) | 1 | 1.735.000.000 | 1.735.000.000 | 65.544.444 | 1.669.455.556 | 27/11/19 | 5 | 4,90 | SXKD | 0000111 |
| 4 | Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin | | 984.500.000 | 984.000.000 | 69.023.148 | 914.976.852 | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị | | 984.500.000 | 984.000.000 | 69.023.148 | 914.976.852 | | | | | |
| | Sàng rung năng suất 215t/h SR215 | 1 | 749.500.000 | 749.000.000 | 50.527.778 | 698.472.222 | 07/10/19 | 7 | 6,76 | SXKD | 0044004 |
| | Cấp liệu lác 570T/h CLL-570 | 1 | 235.000.000 | 235.000.000 | 18.495.370 | 216.504.630 | 07/10/19 | 6 | 5,76 | SXKD | 0044004 |
| B | TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo | | 5.183.400.000 | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin | | 5.183.400.000 | | | | | | | | |
| 1.2 | Máy móc, thiết bị | | 5.183.400.000 | | | | | | | | |
| | Hệ thống Camera Phòng nổ Hàm lò mã hiệu: KBA176 (TQ) | 1 | 3.309.800.000 | | | | | | | SXKD | 0000268 |
| | Máy khoan thăm dò WD-02EA (Balan) | 1 | 1.495.600.000 | | | | | | | SXKD | 0000269 |
| | Máy khoan thăm dò KD-200 (TQ) | 1 | 378.000.000 | | | | | | | SXKD | 0000269 |
| | ... | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | 63.544.712.545 | 59.134.020.319 | 5.760.244.944 | 53.373.775.375 | | | | | |

LẬP BIỂU

Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lh

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

